

Số: 82 /QĐ-THCSHD

Hưng Đạo, ngày 12 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 Quy định thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán, báo cáo tài chính năm 2024.

Bao gồm: Đối chiếu KBNN+BCTC+bảng cân đối năm 2024

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, các cá nhân và bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết;
- Lưu: VT, KT.



Ngô Thị Phương Thảo

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hùng Đạo

Mã DVQHNS: 1020887

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Dương Kinh - Hải
Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chịu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	0	463.268.000	463.268.000	463.268.000	463.268.000	463.268.000	0	0	0	0
13	073	00000	3.562.559	5.319.280.000	8.195.711.000	8.195.711.000	8.199.273.559	8.179.273.559	8.179.273.559	0	0	20.000.000	20.000.000
15	073	00000	0	0	375.410.000	375.410.000	375.410.000	375.410.000	375.410.000	0	0	0	0
18	073	00000	0	0	209.364.000	209.364.000	209.364.000	209.364.000	209.364.000	0	0	0	0
Cộng:			3.562.559	5.319.280.000	9.243.753.000	9.243.753.000	9.247.315.559	9.227.315.559	9.227.315.559	0	0	20.000.000	20.000.000
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Truong Thuy Dung25

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học Cơ sở Hưng Đạo

Mã DVQHNS: 1020887

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Dương Kinh - Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	073	6157	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	073	6199	00000	0	0	441.048.000	441.048.000	441.048.000	441.048.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	073	6912	00000	0	0	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	2.985.727.305	2.985.727.305	2.985.727.305	2.985.727.305
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	270.681.605	270.681.605	270.681.605	270.681.605
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	39.204.000	39.204.000	39.204.000	39.204.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	073	6105	00000	0	0	384.053.297	384.053.297	384.053.297	384.053.297
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	886.622.601	886.622.601	886.622.601	886.622.601
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	6.912.000	6.912.000	6.912.000	6.912.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	562.313.691	562.313.691	562.313.691	562.313.691
Thưởng thường xuyên	13	073	6201	00000	0	0	17.280.000	17.280.000	17.280.000	17.280.000
Chi khác	13	073	6299	00000	0	0	5.495.000	5.495.000	5.495.000	5.495.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	710.283.244	710.283.244	710.283.244	710.283.244
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	131.052.448	131.052.448	131.052.448	131.052.448
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	84.143.282	84.143.282	84.143.282	84.143.282

Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	41.842.802	41.842.802	41.842.802	41.842.802
Các khoản đóng góp khác	13	073	6349	00000	0	0	21.842.072	21.842.072	21.842.072	21.842.072
Chi khác	13	073	6449	00000	0	0	1.643.259.800	1.643.259.800	1.643.259.800	1.643.259.800
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	78.550.524	78.550.524	78.550.524	78.550.524
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	21.336.149	21.336.149	21.336.149	21.336.149
Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000	0	0	6.114.763	6.114.763	6.114.763	6.114.763
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	073	6505	00000	0	0	400.000	400.000	400.000	400.000
Chi khác	13	073	6549	00000	0	0	19.050.000	19.050.000	19.050.000	19.050.000
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	26.634.000	26.634.000	26.634.000	26.634.000
Khoản văn phòng phẩm	13	073	6553	00000	0	0	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	13.786.000	13.786.000	13.786.000	13.786.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	2.613.600	2.613.600	2.613.600	2.613.600
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	073	6608	00000	0	0	216.000	216.000	216.000	216.000
Chi phí khác	13	073	6699	00000	0	0	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000
Thuê lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
Chi phí thuê mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	17.606.000	17.606.000	17.606.000	17.606.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	20.741.000	20.741.000	20.741.000	20.741.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	37.493.194	37.493.194	37.493.194	37.493.194
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	00000	0	0	4.150.000	4.150.000	4.150.000	4.150.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	12.890.182	12.890.182	12.890.182	12.890.182
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	60.770.000	60.770.000	60.770.000	60.770.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	073	7053	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	1.669.800	1.669.800	1.669.800	1.669.800
Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	18.229.200	18.229.200	18.229.200	18.229.200

Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	15	073	6157	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	15	073	6199	00000	0	0	363.768.000	363.768.000	363.768.000	363.768.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	15	073	6912	00000	0	0	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	073	7766	00000	0	0	2.392.000	2.392.000	2.392.000	2.392.000
Thường xuyên xuyên	18	073	6201	00000	0	0	209.364.000	209.364.000	209.364.000	209.364.000
Cộng:					0	0	9.227.315.559	9.227.315.559	9.227.315.559	9.227.315.559
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trương Thụy Dung25

Ngân ký: Oanh50 Dao Thi
Ngày ký: 04/02/2025 14:08:34
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Dương Kinh - Hải Phòng

Oanh50 Dao Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ngân ký: Đoàn Thị Hồng Hải
Ngày ký: 04/02/2025 10:55:01
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hùng Đạo

Ngân ký: NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO
Ngày ký: 04/02/2025 10:56:39
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hùng Đạo

Đoàn Thị Hồng Hải

NGÔ THỊ PHƯƠNG
THẢO

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2024

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại - Khoản: <<Tổng hợp>>



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Tài khoản trong bảng											
111	Tiền mặt					63.745.000	63.745.000	63.745.000	63.745.000		
1111	Tiền mặt Việt Nam					63.745.000	63.745.000	63.745.000	63.745.000		
1111.12	Tiền mặt Phụ huynh					57.745.000	57.745.000	57.745.000	57.745.000		
1111.9	Tiền mặt CPHT					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	167.783.392				11.904.771.803	11.970.106.170	11.904.771.803	11.970.106.170	102.449.025	
1121	Tiền Việt Nam	167.783.392				11.904.771.803	11.970.106.170	11.904.771.803	11.970.106.170	102.449.025	
1121.01	Tiền gửi ngân sách					6.495.145.575	6.495.145.575	6.495.145.575	6.495.145.575		
1121.03	Tiền gửi Dạy thêm- học thêm	35.066.833				1.965.427.348	1.966.638.197	1.965.427.348	1.966.638.197	33.855.984	
1121.04	Tiền gửi trông xe	33.468.000				196.550.000	230.018.000	196.550.000	230.018.000		
1121.05	Tiền gửi nước uống học sinh					81.910.000	81.910.000	81.910.000	81.910.000		
1121.06	Tiền gửi KHN					42.075.000	42.075.000	42.075.000	42.075.000		
1121.07	Tiền thu BHYT, Thoái thu	11.164.042					11.164.042		11.164.042		
1121.10	Tiền gửi học phí	68.593.041				810.428.000	810.428.000	810.428.000	810.428.000	68.593.041	
1121.11	Tiền khen thưởng					10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000		
1121.12	Tiền gửi phụ huynh					2.258.007.000	2.258.007.000	2.258.007.000	2.258.007.000		
1121.14	Tiền gửi Lãi tiền gửi					328.157	328.157	328.157	328.157		
1121.8	Tiền CSSKBD	19.491.476				44.300.723	63.792.199	44.300.723	63.792.199		
211	Tài sản cố định hữu hình	759.139.000				3.491.839.000	387.639.000	3.491.839.000	387.639.000	3.863.339.000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc					3.491.839.000		3.491.839.000		3.491.839.000	
21111	Nhà cửa					3.491.839.000		3.491.839.000		3.491.839.000	
2113	Máy móc thiết bị	737.139.000					365.639.000		365.639.000	371.500.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	480.239.000					108.739.000		108.739.000	371.500.000	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	256.900.000					256.900.000		256.900.000		
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	22.000.000					22.000.000		22.000.000		
213	Tài sản cố định vô hình	25.950.000				24.961.000.000		24.961.000.000		24.986.950.000	
2131	Quyền sử dụng đất					24.939.000.000		24.939.000.000		24.939.000.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	25.950.000				22.000.000		22.000.000		47.950.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		369.861.000			218.654.750	3.608.112.750	218.654.750	3.608.112.750		3.759.319.000
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		369.861.000			218.654.750	3.573.732.750	218.654.750	3.573.732.750		3.724.939.000
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình						34.380.000		34.380.000		34.380.000
332	Các khoản phải nộp theo lương					1.481.545.523	1.481.545.523	1.481.545.523	1.481.545.523		
3321	Bảo hiểm xã hội					1.120.717.294	1.120.717.294	1.120.717.294	1.120.717.294		
3322	Bảo hiểm y tế					191.394.267	191.394.267	191.394.267	191.394.267		
3323	Kinh phí công đoàn					87.363.282	87.363.282	87.363.282	87.363.282		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					82.070.680	82.070.680	82.070.680	82.070.680		
333	Các khoản phải nộp nhà nước					71.278.000	71.278.000	71.278.000	71.278.000		
3331	Thuế GTGT phải nộp					13.035.000	13.035.000	13.035.000	13.035.000		
33311	Thuế GTGT đầu ra					13.035.000	13.035.000	13.035.000	13.035.000		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp					57.243.000	57.243.000	57.243.000	57.243.000		
3337	Thuế khác					1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
334	Phải trả người lao động					7.245.722.253	7.245.722.253	7.245.722.253	7.245.722.253		
3341	Phải trả công chức, viên chức					7.245.722.253	7.245.722.253	7.245.722.253	7.245.722.253		
337	Tạm thu					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền					6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000		
338	Phải trả khác		26.455.518			85.556.241	59.100.723	85.556.241	59.100.723		

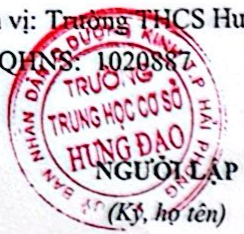


Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ		6.964.042			21.764.042	14.800.000	21.764.042	14.800.000		
3388	Phải trả khác		19.491.476			63.792.199	44.300.723	63.792.199	44.300.723		
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		393.088.000			274.508.000	24.950.250.000	274.508.000	24.950.250.000		25.068.830.000
3661	NSNN cấp		393.088.000			274.508.000	24.950.250.000	274.508.000	24.950.250.000		25.068.830.000
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		393.088.000			274.508.000	24.950.250.000	274.508.000	24.950.250.000		25.068.830.000
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế		141.327.874			2.373.622.852	2.334.744.003	2.373.622.852	2.334.744.003		102.449.025
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ		139.773.703			2.373.383.630	2.334.711.000	2.373.383.630	2.334.711.000		101.101.073
4213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính		1.554.171			239.222	33.003	239.222	33.003		1.347.952
431	Các quỹ		22.140.000								22.140.000
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		22.140.000								22.140.000
43142	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ		22.140.000								22.140.000
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					8.505.971.309	8.505.971.309	8.505.971.309	8.505.971.309		
5111	Thường xuyên					8.388.637.559	8.388.637.559	8.388.637.559	8.388.637.559		
5112	Không thường xuyên					117.333.750	117.333.750	117.333.750	117.333.750		
515	Doanh thu tài chính					733.505	733.505	733.505	733.505		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					3.068.435.000	3.068.435.000	3.068.435.000	3.068.435.000		
611	Chi phí hoạt động					8.505.971.309	8.505.971.309	8.505.971.309	8.505.971.309		
6111	Thường xuyên					8.388.637.559	8.388.637.559	8.388.637.559	8.388.637.559		
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					7.868.505.907	7.868.505.907	7.868.505.907	7.868.505.907		
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					177.501.509	177.501.509	177.501.509	177.501.509		
61118	Chi phí hoạt động khác					342.630.143	342.630.143	342.630.143	342.630.143		
6112	Không thường xuyên					117.333.750	117.333.750	117.333.750	117.333.750		
61123	Chi phí hao mòn TSCĐ					89.083.750	89.083.750	89.083.750	89.083.750		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
61128	Chi phí hoạt động khác					28.250.000	28.250.000	28.250.000	28.250.000		
615	Chi phí tài chính					939.724	939.724	939.724	939.724		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					3.051.786.630	3.051.786.630	3.051.786.630	3.051.786.630		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					2.253.085.320	2.253.085.320	2.253.085.320	2.253.085.320		
6422	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					58.855.310	58.855.310	58.855.310	58.855.310		
6428	Chi phí hoạt động khác					739.846.000	739.846.000	739.846.000	739.846.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					57.243.000	57.243.000	57.243.000	57.243.000		
911	Xác định kết quả					13.923.134.666	13.923.134.666	13.923.134.666	13.923.134.666		
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					8.505.971.309	8.505.971.309	8.505.971.309	8.505.971.309		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					5.416.190.630	5.416.190.630	5.416.190.630	5.416.190.630		
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					972.727	972.727	972.727	972.727		
	Cộng	952.872.392	952.872.392			89.292.458.565	89.292.458.565	89.292.458.565	89.292.458.565	28.952.738.025	28.952.738.025
B. Tài khoản ngoài bảng											
008	Dự toán chi hoạt động	3.562.559				9.223.753.000		9.223.753.000		9.227.315.559	
0081	Năm trước	3.562.559								3.562.559	
00811	Dự toán chi thường xuyên	3.562.559								3.562.559	
0082	Năm nay					9.223.753.000		9.223.753.000		9.223.753.000	
00821	Dự toán chi thường xuyên					8.385.075.000		8.385.075.000		8.385.075.000	
008212	Thực chi						8.388.637.559		8.388.637.559		8.388.637.559
00822	Dự toán chi không thường xuyên					838.678.000		838.678.000		838.678.000	
008222	Thực chi						838.678.000		838.678.000		838.678.000

Đơn vị: Trường THCS Hưng Đạo

Mã QHNS: 1020887



(Ký, họ tên)

Hải

Đoàn Thị Hồng Hải

....., Ngày tháng năm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hải

Đoàn Thị Hồng Hải

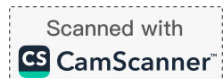
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



Thời gian báo cáo: Từ ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	D	1	2
TÀI SẢN					
I	Tiền	01			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30			
1	Tài sản cố định hữu hình	31			
	- Nguyên giá	32			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33			
2	Tài sản cố định vô hình	35			
	- Nguyên giá	36			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50			
NGUỒN VỐN					
I	Nợ phải trả	60			
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67			
8	Nợ phải trả khác	68			
II	Tài sản thuần	70			
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73			
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80			



Tên cơ quan cấp trên: UBND Quận Dương Kinh
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hưng Đạo

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hai

Đoàn Thị Hồng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hai

Đoàn Thị Hồng Hải

Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phuong Thao

Ngô Thị Phương Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024
Chương: 622

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		8.505.971.309	6.494.063.566
	a. Từ NSNN cấp	02		8.505.971.309	6.494.063.566
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		8.505.971.309	6.501.443.566
	a. Chi phí hoạt động	06		8.505.971.309	6.501.443.566
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			(7.380.000)
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		3.047.007.000	2.230.592.000
2	Chi phí	11		3.024.236.630	2.855.204.046
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		22.770.370	(624.612.046)
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		733.505	933.454
2	Chi phí	21		939.724	773.095
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		(206.219)	160.359
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		57.243.000	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		(34.678.849)	(631.831.687)
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hai

Đoàn Thị Hồng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hai

Đoàn Thị Hồng Hải

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thị Phương Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chương: 622



I. Thông tin khái quát

Đơn vị Trường THCS Hưng Đạo

Quyết định thành lập Số ngày / /

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND Quận Dương Kinh

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc	102.449.025	167.783.392
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	102.449.025	167.783.392

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
d. Chi phí trả trước		
d. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	28.850.289.000	3.863.339.000	24.986.950.000
Số dư đầu năm	785.089.000	759.139.000	25.950.000
Tăng trong năm	28.452.839.000	3.491.839.000	24.961.000.000
Giảm trong năm	387.639.000	387.639.000	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	3.759.319.000	3.724.939.000	34.380.000
Giá trị còn lại cuối năm	25.090.970.000	138.400.000	24.952.570.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác		

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	25.068.830.000	393.088.000
- Giá trị còn lại của TSCĐ	25.068.830.000	393.088.000
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	25.068.830.000	393.088.000

Đ. DỤC
TRƯỞNG
HỌ TÊN

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		

Tên cơ quan cấp trên: UBND Quận Dương Kinh
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hưng Đạo

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ		6.964.042
d. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		19.491.476
Tổng các khoản nợ phải trả khác		26.455.518

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	22.140.000	22.140.000
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	22.140.000	22.140.000

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
Số dư đầu năm			141.327.874	22.140.000			163.467.874
Tăng trong năm			2.334.744.003				2.334.744.003
Giảm trong năm			2.373.622.852				2.373.622.852
Số dư cuối năm			102.449.025	22.140.000			124.589.025

Tên cơ quan cấp trên: UBND Quận Dương Kinh

Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hưng Đạo

- Thuyết minh khác về nguồn vốn (lý do tăng giảm)

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	8.505.971.309	6.494.063.566
a. Từ NSNN cấp:	8.505.971.309	6.494.063.566
- Thường xuyên	8.388.637.559	6.397.913.566
- Không thường xuyên	117.333.750	96.150.000
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	8.505.971.309	6.501.443.566
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	8.388.637.559	6.405.293.566
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	7.868.505.907	5.711.722.524
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	177.501.509	11.779.804
- Chi phí hao mòn TSCĐ		146.886.125
- Chi phí hoạt động khác	342.630.143	534.905.113
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	117.333.750	96.150.000
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		82.500.000
- Chi phí hao mòn TSCĐ	89.083.750	
- Chi phí hoạt động khác	28.250.000	13.650.000
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	3.047.007.000	2.230.592.000
b. Chi phí	3.024.236.630	2.855.204.046

Tên cơ quan cấp trên: UBND Quận Dương Kinh
Đơn vị báo cáo: Trường THCS Hưng Đạo

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý	3.024.236.630	2.855.204.046
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.253.085.320	755.125.246
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	58.855.310	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	712.296.000	2.100.078.800

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	733.505	933.454
b. Chi phí	939.724	773.095

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.243.000	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	57.243.000	

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm		

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1 Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác	4.200.000	

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	24.939.000.000	235.950.000
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	24.939.000.000	235.950.000

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2. Thông tin về các bên liên quan

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước